



zhù zhǐ

住址

Noun · address

Example Sentences

qǐng tián xiě nǐ de zhù zhǐ xìn xī
请填写你的住址信息。

Please fill in your residential address information.

qǐng bǎ nǐ de zhù zhǐ xiě zài zhè zhāng biǎo gé shàng
请把你的住址写在这张表格上。

Please write your address on this form.

qǐng tián xiě nín de xiáng xì zhù zhǐ
请填写您的详细住址。

Please fill in your detailed address

Trace each character, then write the word on your own.

住	住	住	住	住	住	住	住	住	住
址	址	址	址	址	址	址	址	址	址